



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1:

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, *1* EXPENSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2

Laboratory: National Authority for Agro-forestry-Fisheries Quality, Processing and Market Development - Center 2

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

Organization: National Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Authority (NAFIQPM)

Số hiệu/ Code: VILAS 115

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh

Field: Chemical, Biological

Người quản lý: Trần Thị Bảo Ngọc

Laboratory manager: Tran Thi Bao Ngoc

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 14/10/2029

Địa chỉ/ Address: Số 167-175, đường Chương Dương, Phường Ngũ Hành Sơn,  
Thành phố Đà Nẵng  
No. 167-175, Chuong Duong Street, Ngu Hanh Son Ward,  
Da Nang City

Địa điểm/Location: Số 167-175, đường Chương Dương, Phường Ngũ Hành Sơn,  
Thành phố Đà Nẵng  
No. 167-175, Chuong Duong Street, Ngu Hanh Son Ward,  
Da Nang City

Điện thoại/ Tel: (+84)(236) 3955656 / 3955696

E-mail: nafiqpm2@mae.gov.vn

Website: nafiqpm2.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG  
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS  
VILAS 115

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**  
Field of Testing: *Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test methods</i>         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Foods</i>                                                                | Xác định hàm lượng ẩm<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of moisture content<br/>Gravimetric method</i>                                                    | 0,01%                                                                                                             | NMKL No. 206, Ed.1,<br>2024                     |
| 2. | <b>Trà</b><br><i>Tea</i>                                                                        | Xác định hao hụt khối lượng ở<br>103 <sup>0</sup> C<br>Phương pháp trọng lượng.<br><i>Determination of loss in mass at<br/>103<sup>0</sup>C<br/>Gravimetric method</i> | 0,01%                                                                                                             | TCVN 5613:2007                                  |
| 3. | <b>Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc</b><br><i>Cereals and<br/>cereal products</i>                    | Xác định hàm lượng ẩm<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of moisture conten<br/>Reference method</i>                                                             | 0,01%                                                                                                             | ISO 712-1:2024<br>TCVN 14237-1:2024             |
| 4. | <b>Quả khô</b><br><i>Dried fruits</i>                                                           | Xác định hàm lượng ẩm<br>Phương pháp sấy chân không<br><i>Determination of moisture content<br/>Vacuum oven method</i>                                                 | 0,01%                                                                                                             | TCVN 14234:2024<br>AOAC 934.06                  |
| 5. | <b>Cà phê rang, cà phê hòa tan</b><br><i>Roasted coffee,<br/>Instant coffee</i>                 | Xác định hàm lượng ẩm bằng tủ sấy<br>chân không.<br><i>Determination of moisture content<br/>by Vacuum oven</i>                                                        | 0,01%                                                                                                             | TCVN 10706:2015<br>AOAC 979.12                  |
| 6. | <b>Nông sản và sản phẩm nông sản</b><br><i>Agricultural &amp;<br/>Agricultural<br/>products</i> | Xác định Diquat và Paraquat<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Diquat and<br/>Paraquat content<br/>LC-MS/MS method</i>                                     | 10µg/kg<br>Từng chất/ <i>each<br/>compound</i>                                                                    | 3.5/CL2.PP.3.54 (2024)<br>(Ref. QuPPe - Method) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG****LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS****VILAS 115**Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh***Field of Testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                                                               | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                     | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test methods</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,<br/>nước sinh hoạt,<br/>nước uống,<br/>nước uống<br/>đóng chai,<br/>nước mặt, nước<br/>ngầm, nước<br/>thải, nước đá,<br/>nước sản xuất,<br/>chế biến</b><br><br><i>Clean water,<br/>domestic water,<br/>potable water,<br/>bottled water,<br/>surface water,<br/>ground water,<br/>wastewater, ice,<br/>processing<br/>water</i> | Định lượng <i>Legionella pneumophila</i> ,<br><i>Legionella spp.</i><br><br><i>Enumeration of Legionella<br/>pneumophila, Legionella spp.</i> |                                                                                                                          | ISO 11731:2017<br>TCVN 13451:2021       |

**Ghi chú/ Note:**

- 3.5/CL2.PP...: Phương pháp nội bộ PTN/*Laboratory's developed method*
- AOAC: Hiệp hội các tổ chức phân tích hóa học/ *Association of Official Analytical Chemists*
- NMKL: Ủy ban phân tích thực phẩm khối Bắc Âu/ *Nordic Committee on Food Analysis*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- QuPPE - Method: *Quick Polar Pesticides Method*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-forestry-Fisheries Quality, Processing and Market Development - Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

